

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 28



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Thiên Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quang Hòa	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2018)
Bà Nguyễn Thị Hiệp	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2018)
Ông Vương Quang Diệu	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2018)
Ông Hồ Văn Tuyên	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2018)
Bà Trần Duy Kiêu	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2018)
Bà Trần Thị Minh Trang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2018)
Ông Hồ Thái Hà	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2018)
Ông Vương Quang Diệu	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2018)
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2018)

Ban Kiểm soát

Ông Vương Quang Diệu	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2018)
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2018)
Bà Phạm Thị Đăng Thơ	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vương Quang Diệu	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2018)
Ông Ngô Hữu Hoàn	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2018)
Bà Trần Thị Minh Trang	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2018)
Ông Nguyễn Minh Thư	Phó Tổng Giám đốc dự án (bổ nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2018)
Ông Lê Hữu Trung	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2018)
Ông Vương Quang Hào	Phó Tổng Giám đốc kinh doanh
Ông Đoàn Hải Nam	Phó Tổng Giám đốc kinh doanh (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Vương Quang Diệu
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

500-
NHÀ
NG T
HIỆM
OIT
T N
TP. H

Số: *119*/VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Thiên Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Thiên Nam (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2018, từ trang 4 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



[Signature]
Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 14 tháng 8 năm 2018
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.071.007.749.644	1.184.390.851.589
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	71.472.088.871	18.370.197.504
1. Tiền	111		33.161.197.912	14.836.197.504
2. Các khoản tương đương tiền	112		38.310.890.959	3.534.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		299.533.555.094	421.118.075.990
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	182.386.223.994	200.030.422.156
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	66.252.275.219	108.082.092.744
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	50.895.055.881	113.005.561.090
III. Hàng tồn kho	140		693.656.683.051	744.290.902.658
1. Hàng tồn kho	141	8	693.656.683.051	744.290.902.658
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.345.422.628	611.675.437
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		592.337.178	514.065.233
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.753.085.450	3.697.365
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9	-	93.912.839
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		251.346.090.861	180.160.230.224
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		65.000.000	5.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	65.000.000	5.000.000
II. Tài sản cố định	220		44.435.374.848	43.515.683.402
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	17.450.613.031	16.510.921.587
- Nguyên giá	222		40.264.276.621	39.076.895.075
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.813.663.590)	(22.565.973.488)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	26.984.761.817	27.004.761.815
- Nguyên giá	228		28.226.468.417	28.226.468.417
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.241.706.600)	(1.221.706.602)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	84.255.136.778	86.374.432.292
- Nguyên giá	231		106.202.325.022	106.202.325.022
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(21.947.188.244)	(19.827.892.730)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.500.836.110	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	2.500.836.110	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		119.700.000.000	50.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	14	119.700.000.000	50.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		389.743.125	265.114.530
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		309.255.530	234.430.237
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		80.487.595	30.684.293
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.322.353.840.505	1.364.551.081.813

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã Thuyết		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	số	minh		
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		896.685.708.967	947.773.961.437
I. Nợ ngắn hạn	310		838.158.668.967	885.830.921.437
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	148.621.815.214	103.797.378.404
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	18.529.183.804	7.731.522.720
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9	6.431.443.643	12.961.702.416
4. Phải trả người lao động	314		8.717.064.296	24.435.642.292
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.266.927.459	2.270.588.125
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	398.665.000	352.839.096
7. Vay ngắn hạn	320	18	650.837.836.725	732.779.026.654
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	3.355.732.826	1.502.221.730
II. Nợ dài hạn	330		58.527.040.000	61.943.040.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	43.027.040.000	42.943.040.000
2. Vay dài hạn	338	20	15.500.000.000	19.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		425.668.131.538	416.777.120.376
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	425.668.131.538	416.777.120.376
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		125.921.670.000	125.921.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		125.921.670.000	125.921.670.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.264.443.637	9.264.443.637
3. Cổ phiếu quỹ	415		(11.978.525.300)	(11.978.525.300)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		172.960.196.179	139.053.508.956
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		121.390.475.963	149.475.252.047
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		77.850.714.947	64.175.426.031
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/kỳ trước	421b		43.539.761.016	85.299.826.016
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	22	8.109.871.059	5.040.771.036
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) 440			1.322.353.840.505	1.364.551.081.813

Nguyễn Thị Thu Hiền
 Người lập biểu

Phạm Thị Đăng Thơ
 Kế toán trưởng



Wương Quang Diệu
 Tổng Giám đốc
 Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Kỳ trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.895.069.933.918		2.110.356.428.023	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.582.177.090		2.540.526.705	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	1.891.487.756.828		2.107.815.901.318	
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	1.779.341.649.825		1.965.086.524.538	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		112.146.107.003		142.729.376.780	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	1.646.933.985		875.509.852	
7. Chi phí tài chính	22	29	23.894.872.017		26.727.966.794	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.332.562.752		26.632.989.441	
8. Chi phí bán hàng	25	30	15.877.694.126		16.412.702.486	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	22.580.876.732		27.213.195.910	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		51.439.598.113		73.251.021.442	
11. Thu nhập khác	31		6.105.607.503		787.716.698	
12. Chi phí khác	32		22.225.057		290.460.015	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6.083.382.446		497.256.683	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		57.522.980.559		73.748.278.125	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	11.942.693.958		14.555.899.040	
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(49.803.302)		54.258.580	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		45.630.089.903		59.138.120.505	
<i>Phân bổ cho:</i>						
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		43.539.761.016		57.896.166.375	
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	22	2.090.328.887		1.241.954.130	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	2.915		3.876	

Nguyễn Thị Thu Hiền
 Người lập biểu

Phạm Thị Đăng Thơ
 Kế toán trưởng



Vương Quang Diệu
 Tổng Giám đốc
 Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	57.522.980.559	73.748.278.125
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	4.246.450.549	4.310.346.219
Lỗi/(lỗi) chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	331.341.600	(80.603.432)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.179.286.768)	(887.888.501)
Chi phí lãi vay	06	23.332.562.752	26.632.989.441
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	83.254.048.692	103.723.121.852
Thay đổi các khoản phải thu	09	110.412.832.394	23.973.337.329
Thay đổi hàng tồn kho	10	50.634.219.607	(86.370.695.027)
Thay đổi các khoản phải trả	11	36.571.837.048	(89.785.485.006)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(153.097.238)	(109.591.666)
Tiền lãi vay đã trả	14	(23.660.123.194)	(26.768.063.948)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.405.956.488)	(12.518.665.275)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	536.990.000	222.370.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(16.531.911.296)	(17.639.215.253)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	230.658.839.525	(105.272.886.994)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(6.420.492.656)	(43.468.081.600)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	1.590.909.091	545.454.546
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(69.700.000.000)	-
4. Tiền thu tiền lãi tiền gửi, cổ tức được chia	27	1.364.471.685	4.485.688.071
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(73.165.111.880)	(38.436.938.983)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1.500.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.470.550.322.589	1.941.755.790.845
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.555.991.512.518)	(1.790.053.408.899)
4. Cổ tức đã trả cho các cổ đông	36	(20.450.646.349)	(11.516.102.177)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(104.391.836.278)	140.186.279.769
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	53.101.891.367	(3.523.546.208)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	18.370.197.504	36.527.133.432
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	71.472.088.871	33.003.587.224


Nguyễn Thị Thu Hiền
Người lập biểu


Phạm Thị Đăng Thơ
Kế toán trưởng




Vương Quang Diệu
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty bao gồm Công ty mẹ, các Công ty con và một Công ty liên kết, cụ thể như sau:

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Thiên Nam (gọi tắt là "Công ty mẹ") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước - Công ty Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Quận 10, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301172041 ngày 01 tháng 11 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo Giấy chứng nhận sửa đổi lần thứ 20 ngày 30 tháng 3 năm 2018, vốn cổ phần của Công ty là 125.921.670.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty mẹ đang được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã chứng khoán là TNA.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 111 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 61 người).

Hoạt động kinh doanh chính Công ty mẹ là: Mua bán, đại lý, ký gởi các mặt hàng công nghệ phẩm, lương thực, thực phẩm, vật tư thiết bị, phương tiện vận tải, rượu, nông sản, thủy hải sản, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, trang trí nội thất, phân bón, thuốc trừ sâu, vật tư, máy móc thiết bị, mỹ phẩm; Đại lý ký gửi hàng hóa. Thu mua và chế biến hàng nông, thủy, hải sản xuất khẩu (không hoạt động tại trụ sở); Cho thuê xe du lịch; Mua bán sắt thép, kim loại phế liệu và dịch vụ phá dỡ tàu thuyền, ô tô cũ (không hoạt động tại trụ sở); Mua bán xe ô tô; Dịch vụ khai thuê hải quan; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Kinh doanh bất động sản.

Công ty mẹ bao gồm 2 chi nhánh mới được thành lập trong năm 2018.

- Chi nhánh Công ty Cổ phần thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Nam – Trung tâm Kinh doanh Sắt thép Thiên Nam Long An được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0301172041-003, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 3 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Nam – Trung tâm Kinh doanh Sắt thép Thiên Nam – Chi nhánh Bình Chánh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0301172041-004, đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 07 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Các công ty con

- Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0306489067, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 3 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con là bán buôn đường sữa và các sản phẩm từ sữa; bán lẻ thực phẩm, đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Công ty Cổ phần Phát triển Kinh doanh Thương Mại Sài Gòn 168 được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0314760724, đăng ký ngày 28 tháng 11 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động kinh doanh chính của công ty là phân phối sỉ ngành hàng điện máy.
- Công ty Cổ phần Đầu tư Giáo dục Thiên Nam được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ngày 11 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo đó, Công ty sở hữu 68% cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư Giáo dục Thiên Nam.

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Thương mại Phát triển Sài Gòn 268 được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2001265436, đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 3 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết là kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở các công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại các công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của các công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua các công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua các công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là các công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

1125
CHI I
CỔN
CHNH
ELI
VIỆT
- TP

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	4 - 15
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Tài sản cố định khác	5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất không có thời hạn, chi phí san lấp mặt bằng không có thời hạn và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không có thời hạn và chi phí san lấp mặt bằng không có thời hạn không tính khấu hao theo các quy định hiện hành. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của nhiều kỳ hoạt động. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí lắp đặt hệ thống xử lý nước thải tòa nhà và hệ thống camera an ninh.

Chi phí sửa chữa văn phòng và lắp đặt hệ thống xử lý hệ thống nước thải tòa nhà được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian là 60 tháng.

Chi phí lắp đặt hệ thống camera an ninh được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 24 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

30-002-C
HÀNH
G TY
EM HỮU N
ITTE
NAM
HỒ CHÁ

Thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động thể hiện phần doanh thu cho thuê cao ốc văn phòng. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Phân chia cổ tức cho các cổ đông Công ty được ghi nhận như là khoản công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty trong kỳ với số cổ tức được thông qua bởi các cổ đông Công ty.

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	434.331.109	250.155.007
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.726.866.803	14.586.042.497
Các khoản tương đương tiền	38.310.890.959	3.534.000.000
	71.472.088.871	18.370.197.504

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng với lãi suất được hưởng từ 4,1%/năm đến 5,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4,8%/năm).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Thép Nguyễn Minh	98.334.436.121	114.748.363.816
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Nguyễn Minh	47.439.423.189	54.162.933.906
Các khoản phải thu khách hàng khác	36.612.364.684	31.119.124.434
	182.386.223.994	200.030.422.156

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đã dùng một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng (Thuyết minh số 18).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Hưng Thịnh (*)	-	104.296.000.000
Bà Lê Thị Một (**)	23.400.000.000	-
Bà Thái Thị Thu Trâm (**)	36.600.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	6.252.275.219	3.786.092.744
	66.252.275.219	108.082.092.744

(*) Các khoản trả trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Hưng Thịnh liên quan đến dự án Khu nhà ở Saigon Mystery Villas, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền 100.000.000.000 đồng và dự án Sentosa Villa, Mũi Né, Thành phố Phan Thiết với số tiền 4.296.000.000 đồng. Trong kỳ, các dự án này đã được hai bên thanh lý hợp đồng, không tiếp tục thực hiện và Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Hưng Thịnh đã hoàn trả số tiền trả trước cho Công ty.

(**) Các khoản trả trước cho Bà Lê Thị Một và Bà Thái Thị Thu Trâm liên quan đến tiền mua đất tại Xã Lai Uyên, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương.

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Hưng Thịnh (*)	50.000.000.000	100.000.000.000
- Lợi nhuận được chia từ Hợp đồng Hợp tác kinh doanh (**)	-	11.986.666.667
- Phải thu người lao động	503.143.464	114.760.000
- Phải thu khác	391.912.417	904.134.423
	50.895.055.881	113.005.561.090
b. Dài hạn		
- Phải thu khác	65.000.000	5.000.000
	65.000.000	5.000.000

(*) Thể hiện giá trị các khoản đầu tư với hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận một khoản tiền cố định, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Hưng Thịnh.

(**) Trong kỳ, khoản lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Hưng Thịnh đã được thu hồi.

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	38.558.317.392	-	3.008.337.236	-
Nguyên liệu, vật liệu	233.059.377.080	-	233.058.870.510	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	86.123.966	-	467.666.788	-
Hàng hóa	421.507.823.771	-	507.756.028.124	-
Hàng gửi đi bán	445.040.842	-	-	-
	693.656.683.051	-	744.290.902.658	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đã dùng một phần hàng tồn kho để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng (Thuyết minh số 18).

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	8.043.119.379	23.862.221.882	(31.842.804.529)	62.536.732
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	25.851.970.381	(25.851.970.381)	-
Thuế xuất nhập khẩu	(93.912.839)	951.408.434	(857.495.595)	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	2.306.892	(2.306.892)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.622.792.859	11.942.693.958	(10.405.956.488)	6.159.530.329
Thuế thu nhập cá nhân	295.790.178	6.985.366.683	(7.071.780.279)	209.376.582
Tiền thuê đất	-	3.158.748.300	(3.158.748.300)	-
Thuế tự vệ	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	9.000.058	(9.000.058)	-
	12.867.789.577	72.763.716.588	(79.200.062.522)	6.431.443.643

Trong đó:

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	93.912.839	-	-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	<u>12.961.702.416</u>	-	-	<u>6.431.443.643</u>

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	11.498.803.834	17.819.415.524	9.603.658.831	124.951.636	30.065.250	39.076.895.075
Tăng trong kỳ	-	380.000.000	3.539.656.546	-	-	3.919.656.546
Thanh lý	-	-	(2.732.275.000)	-	-	(2.732.275.000)
Số cuối kỳ	11.498.803.834	18.199.415.524	10.411.040.377	124.951.636	30.065.250	40.264.276.621
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	6.074.864.719	10.697.877.639	5.655.733.115	107.432.765	30.065.250	22.565.973.488
Khấu hao trong kỳ	416.659.212	969.495.447	715.468.108	5.532.270	-	2.107.155.037
Thanh lý	-	-	(1.859.464.935)	-	-	(1.859.464.935)
Số cuối kỳ	6.491.523.931	11.667.373.086	4.511.736.288	112.965.035	30.065.250	22.813.663.590
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	5.423.939.115	7.121.537.885	3.947.925.716	17.518.871	-	16.510.921.587
Tại ngày cuối kỳ	5.007.279.903	6.532.042.438	5.899.304.089	11.986.601	-	17.450.613.031

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp một phần nhà cửa, vật kiến trúc với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 4.841.779.949 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4.982.476.373 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình của các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 6.836.128.514 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 6.836.128.514 đồng).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chi phí san lấp mặt bằng VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	25.255.147.500	2.620.320.917	351.000.000	28.226.468.417
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	960.706.605	260.999.997	1.221.706.602
Khấu hao trong kỳ	-	-	19.999.998	19.999.998
Số dư cuối kỳ	-	960.706.605	280.999.995	1.241.706.600
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	<u>25.255.147.500</u>	<u>1.659.614.312</u>	<u>90.000.003</u>	<u>27.004.761.815</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>25.255.147.500</u>	<u>1.659.614.312</u>	<u>70.000.005</u>	<u>26.984.761.817</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 231.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 231.000.000 đồng).

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	106.202.325.022
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	19.827.892.730
Khấu hao trong kỳ	2.119.295.514
Số dư cuối kỳ	21.947.188.244
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	<u>86.374.432.292</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>84.255.136.778</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 18 và số 20, Công ty đã thế chấp bất động sản đầu tư với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là khoảng 84.255.136.778 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 86.374.432.292 đồng) để đảm bảo cho khoản tiền vay tại ngân hàng.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 237.548.984 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 237.548.984 đồng).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu liên quan đến công trình thi công, lắp dựng kết cấu thép kho Long An.

11/10/2018 14:11
 M.S.C.N:0100117
 CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM
 TRÁCH MIỆNG
 ĐỀ VI
 QUẢN LÝ

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	119.700.000.000	50.000.000.000
Phần lợi nhuận/(lỗ) phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	-	-
	119.700.000.000	50.000.000.000

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thương mại Phát triển Sài Gòn 268	Tỉnh Cà Mau	22,5%	22,5%	Kinh doanh bất động sản

Công ty không ghi nhận phần lợi nhuận/(lỗ) phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia cho khoản đầu tư này do Ban Tổng Giám đốc đánh giá là không đáng kể.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Metal One Corporation	-	-	88.089.675.336	88.089.675.336
Sino Commodities International Pte. Ltd.	68.401.983.771	68.401.983.771	-	-
Avic International Minerals and Resources Co., Ltd.	36.403.894.835	36.403.894.835	-	-
Các nhà cung cấp khác	43.815.936.608	43.815.936.608	15.707.703.068	15.707.703.068
	148.621.815.214	148.621.815.214	103.797.378.404	103.797.378.404

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ông Nguyễn Tuấn Hòa (*)	18.000.000.000	-
Các khoản người mua trả tiền trước khác	529.183.804	7.731.522.720
	18.529.183.804	7.731.522.720

(*) Khoản trả tiền trước của Ông Nguyễn Tuấn Hòa là khoản đặt cọc và cam kết nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho các thửa đất tọa lạc tại Xã Lai Uyên, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương (phần đất mà Công ty đang chờ hoàn tất thủ tục chuyển nhượng từ Bà Lê Thị Một và Bà Thái Thị Thu Trâm như trình bày tại Thuyết minh số 6).

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	229.245.000	194.745.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.010.000	8.010.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	161.410.000	150.084.096
	398.665.000	352.839.096
b. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	43.027.040.000	42.943.040.000
	43.027.040.000	42.943.040.000

(*) Thể hiện các khoản ký quỹ, ký cược nhận được từ việc cho thuê các cao ốc văn phòng với kỳ hạn trên 12 tháng.

18. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ
	Giá trị VND		Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
Các khoản vay ngắn hạn	725.779.026.654	1.470.550.322.589	(1.552.491.512.518)		643.837.836.725
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	97.200.000.000	34.950.000.000	(132.150.000.000)		-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 10, Thành phố Hồ Chí Minh	301.885.766.437	732.101.125.961	(714.238.762.081)		319.748.130.317
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	239.530.598.324	363.170.047.119	(362.410.939.035)		240.289.706.408
- Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	35.002.009.893	121.874.792.596	(156.876.802.489)		-
- Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	2.400.000.000	9.901.129.220	(12.301.129.220)		-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	49.760.652.000	43.680.000.000	(50.140.652.000)		43.300.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	-	164.873.227.693	(124.373.227.693)		40.500.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20)	7.000.000.000	3.500.000.000	(3.500.000.000)		7.000.000.000
	732.779.026.654	1.474.050.322.589	(1.555.991.512.518)		650.837.836.725

Các khoản vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay bằng Đồng Việt Nam từ các ngân hàng thương mại với lãi suất theo mức lãi suất thông báo bởi Ngân hàng tại ngày giải ngân. Các khoản vay ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh mở LC để đáp ứng nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản vay ngắn hạn này được đảm bảo bằng giá trị các khoản phải thu, hàng tồn kho luân chuyển, nhà cửa, vật kiến trúc, quyền sử dụng đất và bất động sản đầu tư như trình bày tại Thuyết minh số 5, 8, 10 và 12 hoặc không có tài sản bảo đảm.

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng Hội đồng Quản trị theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Quỹ khen thưởng, phúc lợi VND	Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát VND	Tổng VND
Tại ngày đầu kỳ	1.307.147.845	195.073.885	1.502.221.730
Trích quỹ trong kỳ (Thuyết minh số 21)	11.898.954.928	5.949.477.464	17.848.432.392
Tăng khác	536.990.000	2.000.000.000	2.536.990.000
Điều chỉnh khác	(325.371.130)	139.913.507	(185.457.623)
Sử dụng quỹ	(12.175.264.173)	(6.171.189.500)	(18.346.453.673)
Tại ngày cuối kỳ	1.242.457.470	2.113.275.356	3.355.732.826

20. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 10, Thành phố Hồ Chí Minh	26.000.000.000		(3.500.000.000)	22.500.000.000
	26.000.000.000	-	(3.500.000.000)	22.500.000.000
<i>Trong đó:</i>				
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	7.000.000.000			7.000.000.000
- Số phải trả sau 12 tháng	19.000.000.000			15.500.000.000

Vay dài hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 10, Thành phố Hồ Chí Minh để thanh toán cho các chi phí đầu tư dự án cửa hàng kinh doanh và vận phòng với lãi suất thả nổi được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng tại từng thời kỳ, thời hạn vay 90 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất thuê và tài sản hình thành trong tương lai tại 277B Cách Mạng Tháng Tám, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	7.000.000.000	7.000.000.000
Trong năm thứ hai	7.000.000.000	7.000.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	8.500.000.000	12.000.000.000
	22.500.000.000	26.000.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn - Thuyết minh số 18)	(7.000.000.000)	(7.000.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	15.500.000.000	19.000.000.000

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết về mệnh giá cổ phiếu và số cổ phiếu của Công ty mẹ như sau:

Cổ phần	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.592.167	12.592.167
Số lượng cổ phiếu quỹ	(344.954)	(344.954)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.247.213	12.247.213

Công ty mẹ chỉ có một loại cổ phiếu phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ. Tất cả các cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty mẹ.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 24 tháng 3 năm 2018, Công ty đã thông qua việc phát hành thêm cổ phiếu để tăng nguồn vốn chủ sở hữu từ việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động, từ nguồn vốn chủ sở hữu và phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược, với tổng số cổ phiếu dự kiến phát hành thêm là 32.592.009 cổ phiếu. Trong kỳ, Công ty chưa thực hiện việc phát hành thêm cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Chi tiết thay đổi về vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017							
Số dư đầu kỳ	101.047.770.000	34.138.343.637	(11.978.525.300)	99.444.570.161	150.135.986.905	3.939.913.118	376.728.058.521
Tăng vốn trong kỳ	24.873.900.000	(24.873.900.000)	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	57.896.166.375	1.241.954.130	59.138.120.505
Phân phối quỹ	-	-	-	38.961.881.553	(38.961.881.553)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(33.395.898.474)	-	(33.395.898.474)
Trích quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(3.339.589.847)	-	(3.339.589.847)
Cổ tức được chia	-	-	-	-	(9.759.823.000)	(1.756.279.177)	(11.516.102.177)
Trích quỹ tham gia công tác xã hội	-	-	-	-	(503.368.000)	-	(503.368.000)
Số dư cuối kỳ	125.921.670.000	9.264.443.637	(11.978.525.300)	138.406.451.714	122.071.592.406	3.425.588.071	387.111.220.528
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018							
Số dư đầu kỳ	125.921.670.000	9.264.443.637	(11.978.525.300)	139.053.508.956	149.475.252.047	5.040.771.036	416.777.120.376
Tăng vốn thành lập Công ty con	-	-	-	-	-	2.260.000.000	2.260.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	43.539.761.016	2.090.328.887	45.630.089.903
Phân phối quỹ (1)	-	-	-	34.705.285.208	(34.705.285.208)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (1)	-	-	-	-	(11.898.954.928)	-	(11.898.954.928)
Trích quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(5.949.477.464)	-	(5.949.477.464)
Cổ tức được chia (2)	-	-	-	-	(18.370.819.500)	(2.079.826.849)	(20.450.646.349)
Trích quỹ tham gia công tác xã hội (1)	-	-	-	-	(700.000.000)	-	(700.000.000)
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(798.597.985)	-	798.597.985	-
Số dư cuối kỳ	125.921.670.000	9.264.443.637	(11.978.525.300)	172.960.196.179	121.390.475.963	8.109.871.059	425.668.131.538

(1) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 24 tháng 3 năm 2018, Công ty đã phê duyệt việc trích lập các quỹ trong năm bao gồm số trích lập bổ sung Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị và trích lập quỹ tham gia công tác xã hội từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2017.

(2) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 24 tháng 3 năm 2018, Công ty đã công bố chia cổ tức năm 2017 cho các cổ đông từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2017 với số tiền là 30.618.032.500 đồng (trong đó, 12.247.213.000 đồng cổ tức đã được tạm ứng cho các cổ đông trong năm 2017). Trong kỳ, Công ty đã chi trả cổ tức với số tiền là 18.370.819.500 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 24 tháng 3 năm 2018, Công ty đã thông qua việc phát hành thêm cổ phiếu để tăng nguồn vốn chủ sở hữu từ việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động, từ nguồn vốn chủ sở hữu và phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược, với tổng số cổ phiếu dự kiến phát hành thêm là 32.592.009. Trong kỳ, Công ty chưa thực hiện việc phát hành thêm cổ phiếu.

22. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con.

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam		
Vốn điều lệ của công ty con	4.000.000.000	4.000.000.000
Trong đó:		
- Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	2.040.000.000	2.800.000.000
- Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	1.960.000.000	1.200.000.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	49%	30%
Công ty Cổ phần Phát triển Kinh doanh Thương mại Sài Gòn 168		
Vốn điều lệ của công ty con	50.000.000.000	50.000.000.000
Trong đó:		
- Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	37.500.000.000	37.500.000.000
- Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	12.500.000.000	12.500.000.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	25%	25%

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát dựa vào tài sản thuần như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng tài sản	56.715.051.099	42.792.363.807
Tổng nợ phải trả	(5.608.397.670)	(32.009.389.668)
Tài sản thuần	51.106.653.429	10.782.974.139
<i>Chi tiết như sau:</i>		
- Vốn điều lệ	43.500.000.000	4.500.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển	4.203.147.290	4.203.147.290
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.403.506.139	2.079.826.849
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	8.109.871.059	5.040.771.036
<i>Chi tiết như sau:</i>		
- Vốn điều lệ	3.960.000.000	1.700.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển	2.059.542.172	1.260.944.187
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.090.328.887	2.079.826.849

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trong kỳ	5.164.384.800	4.139.847.099
Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh	2.090.328.887	1.241.954.130

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	410,22	817,19

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Tài sản thuê ngoài	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo thời hạn:		
- Trong vòng một năm	873.163.636	834.327.273
	873.163.636	834.327.273

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là thương mại, dịch vụ, mua bán sắt thép. Các hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty như ủy thác xuất nhập khẩu; kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, mặt bằng và các hoạt động khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ (chiếm tỷ trọng khoảng 1,86% tổng doanh thu) cũng như các kỳ hoạt động trước (chiếm tỷ trọng khoảng 2,12% tổng doanh thu), theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và các năm trước đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty có được là do phần lớn xuất bán hàng hóa trong nội địa trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và các kỳ trước. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	1.472.524.625.141	1.669.590.554.774
- Doanh thu thành phẩm đã bán	387.244.778.734	395.997.963.328
- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	17.619.164.624	16.981.218.175
- Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	15.620.608.333	25.267.500.000
- Doanh thu dịch vụ khác	2.060.757.086	2.519.191.746
	1.895.069.933.918	2.110.356.428.023
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	2.999.914.642	2.165.285.994
- Chiết khấu thương mại	582.262.448	375.240.711
	3.582.177.090	2.540.526.705
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.891.487.756.828	2.107.815.901.318

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.402.195.632.972	1.580.784.930.362
Giá vốn của thành phẩm đã bán	371.242.107.737	378.603.044.936
Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư	5.903.909.116	5.698.549.240
	1.779.341.649.825	1.965.086.524.538

12500-1
 II NHẢY
 ĐÔNG T
 NHỮN H
 LOIT
 ỆT N
 TP. HỒ

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	364.825.956.432	372.575.508.364
Chi phí nhân công	25.394.336.216	28.134.309.317
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	4.246.450.549	4.310.346.219
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.179.617.684	16.412.725.852
Chi phí khác bằng tiền	6.958.226.830	6.494.602.820
	415.604.587.711	427.927.492.572

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	662.589.757	398.431.265
Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần (Thuyết minh số 36)	798.597.985	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	180.210.322	477.078.587
Lãi chậm thanh toán	5.535.921	-
	1.646.933.985	875.509.852

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	23.332.562.752	26.632.989.441
Lỗ chênh lệch tỷ giá	555.219.890	94.977.353
Khác	7.089.375	-
	23.894.872.017	26.727.966.794

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	5.792.200.714	4.282.984.832
Chi phí vật liệu, bao bì	332.787.388	235.398.935
Chi phí khấu hao tài sản cố định	439.365.507	503.278.422
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.742.749.219	9.449.495.923
- Chi phí tiện ích	1.501.653.445	1.434.957.227
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp hàng	2.235.768.006	3.178.355.280
- Chi phí thuê kho, bảo trì	1.062.960.632	3.620.127.068
- Chi phí dịch vụ ngân hàng	1.942.367.136	1.216.056.348
Chi phí khác bằng tiền	2.570.591.298	1.941.544.374
	15.877.694.126	16.412.702.486

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	19.602.135.502	23.851.324.485
Chi phí vật liệu, bao bì	278.315.049	313.160.094
Chi phí khấu hao tài sản cố định	656.750.074	632.692.701
Chi phí dịch vụ mua ngoài	409.614.723	387.134.328
Chi phí khác bằng tiền	1.634.061.384	2.028.884.302
	22.580.876.732	27.213.195.910

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	57.522.980.559	73.748.278.125
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	2.190.489.231	230.663.750
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(271.292.901)
Thu nhập tính thuế	59.713.469.790	73.707.648.974
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.942.693.958	14.741.529.795
Điều chỉnh thuế các năm trước	-	(185.630.755)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành sau điều chỉnh	11.942.693.958	14.555.899.040

Công ty mẹ và các Công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể nào giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	43.539.761.016	57.896.166.375
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	(7.837.156.983)	(10.421.309.948)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	35.702.604.033	47.474.856.427
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.247.213	12.247.213
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.915	3.876

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế kỳ hoạt động như trên và số liệu ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích bằng 15% lợi nhuận sau thuế tương ứng với tỷ lệ trích hàng năm. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai kỳ do Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện khoản thuê kho và thuê văn phòng với thời hạn thuê từ 01 (một) đến 02 (hai) năm.

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 và số 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản vay	666.337.836.725	751.779.026.654
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	71.472.088.871	18.370.197.504
Nợ thuần	594.865.747.854	733.408.829.150
Vốn chủ sở hữu	425.668.131.538	416.777.120.376
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	1,40	1,76

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.472.088.871	18.370.197.504
Phải thu khách hàng và phải thu khác	232.843.136.411	312.926.223.246
	304.315.225.282	331.296.420.750
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	666.337.836.725	751.779.026.654
Phải trả người bán và phải trả khác	192.047.520.214	147.093.257.500
Chi phí phải trả	1.266.927.459	2.270.588.125
	859.652.284.398	901.142.872.279

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Độ nhạy của lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 sẽ giảm/(tăng) 13.326.756.735 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 16.880.441.917 đồng).

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để bán lại cho các khách hàng trong nước. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Thép Nguyễn Minh và Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Nguyễn Minh như trình bày tại Thuyết minh số 5. Công ty có chính sách quản lý công nợ hiệu quả. Do đó, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng là không đáng kể.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Số cuối kỳ				
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.472.088.871	-	-	71.472.088.871
Phải thu khách hàng và phải thu khác	232.778.136.411	65.000.000	-	232.843.136.411
	304.250.225.282	65.000.000	-	304.315.225.282
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	650.837.836.725	15.500.000.000	-	666.337.836.725
Phải trả người bán và phải trả khác	149.020.480.214	5.027.040.000	38.000.000.000	192.047.520.214
Chi phí phải trả	1.266.927.459	-	-	1.266.927.459
	801.125.244.398	20.527.040.000	38.000.000.000	859.652.284.398
Chênh lệch thanh khoản thuần	(496.875.019.116)(20.462.040.000)(38.000.000.000)(555.337.059.116)			

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Số đầu kỳ				
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.370.197.504	-	-	18.370.197.504
Phải thu khách hàng và phải thu khác	312.921.223.246	5.000.000	-	312.926.223.246
	331.291.420.750	5.000.000	-	331.296.420.750
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	732.779.026.654	19.000.000.000	-	751.779.026.654
Phải trả người bán và phải trả khác	104.150.217.500	4.943.040.000	38.000.000.000	147.093.257.500
Chi phí phải trả	2.270.588.125	-	-	2.270.588.125
	839.199.832.279	23.943.040.000	38.000.000.000	901.142.872.279
Chênh lệch thanh khoản thuần	(507.908.411.529)(23.938.040.000)(38.000.000.000)(569.846.451.529)			

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng phần doanh thu phát sinh dựa trên các đơn hàng và hàng tồn kho của Công ty được luân chuyển nhanh giúp Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền cho hoạt động kinh doanh và duy trì mức độ hợp lý các khoản vay để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Thương mại Phát triển Sài Gòn 268	Công ty liên kết
Ông Nguyễn Phan Bảo Anh	Giám đốc Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Góp vốn		
Công ty Cổ phần Thương mại Phát triển Sài Gòn 268	69.700.000.000	-
Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần		
Ông Nguyễn Phan Bảo Anh	798.597.985	-

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương, thù lao	17.606.904.760	8.917.340.000
Phụ cấp	698.590.000	342.641.600

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vốn góp		
Công ty Cổ phần Thương mại Phát triển Sài Gòn 268	119.700.000.000	50.000.000.000

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm 710.598.760 đồng, là số tiền lãi vay phát sinh trong kỳ nhưng chưa được thanh toán. Tuy nhiên, tiền lãi vay đã trả trong kỳ đã bao gồm 1.038.159.202 đồng là số tiền lãi của kỳ trước đã trả trong kỳ này. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.


Thu nhập lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm 115.092.857, là số lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ nhưng chưa thu được. Tuy nhiên, tiền thu từ tiền gửi trong kỳ đã bao gồm 18.376.800 đồng là số tiền lãi của kỳ trước thu được trong kỳ này. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.



Nguyễn Thị Thu Hiền
Người lập biểu



Phạm Thị Đăng Thơ
Kế toán trưởng



Wương Quang Diệu
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

